

dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Hội Khoa học kỹ thuật an toàn và vệ sinh lao động Việt Nam, các Hội nghề nghiệp có liên quan tổ chức thực hiện Chỉ thị này./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

Phạm Gia Khiêm

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 47/2004/TT-BTC
ngày 31/5/2004 hướng dẫn thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan và chính sách thuế đối với hàng hóa buôn bán qua biên giới với các nước có chung biên giới theo Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý buôn bán hàng hóa qua biên giới với các nước có chung biên giới;

Trong khi chưa ban hành Thông tư liên tịch giữa các Bộ liên quan, Bộ Tài chính tạm thời hướng dẫn thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan và chính sách thuế như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này hướng dẫn thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan và chính sách thuế đối với hoạt động buôn bán hàng hóa qua biên giới với các nước có chung biên giới.

2. Tất cả hàng hóa khi qua cửa khẩu biên giới đều phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan, phải nộp thuế và lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Về chất lượng hàng hóa buôn bán qua biên giới (quy định tại khoản 2 Điều 3 Chương I):

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục phải kiểm tra chất lượng và kiểm dịch theo quy định hiện hành thì phải được kiểm tra về chất lượng trước khi thông quan; không được nhập khẩu qua những cửa khẩu không có các điểm: kiểm dịch động thực vật, kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Về chính sách thuế (quy định tại Điều 5 Chương I):

a) Đối với hàng hóa buôn bán qua biên giới: Phải nộp thuế và lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Đối với hàng hóa trao đổi, mua bán của cư dân biên giới:

- Chỉ được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa do cư dân nước có chung biên giới sản xuất.

- Định mức miễn thuế nhập khẩu: không quá 500.000 đồng/1người/1ngày. Hàng hóa là sản phẩm không thể cất rời, nếu giá trị một đơn vị sản phẩm vượt mức quy định, thì phải nộp thuế phân vượt (kể cả vật nguyên con, nguyên chiếc, nguyên cái, nguyên bộ).

- Hàng hóa không do cư dân nước có chung biên giới sản xuất không được miễn thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa do các đối tượng không phải là cư dân biên giới mua bán, trao đổi không được miễn thuế nhập khẩu.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới; hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới; hàng hóa đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu:

3.1. Hồ sơ hải quan:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu biên giới; hàng hóa đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu:

- Tờ khai Hải quan: Sử dụng tờ khai hàng hóa nhập khẩu (ký hiệu HQ/2002-NK) ban hành kèm theo Quyết định số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 04 tháng 12 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan): 02 bản chính;

- Các chứng từ khác thực hiện theo quy định về hồ sơ hải quan, quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ban hành kèm theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ vận tải đơn.

Riêng hộ kinh doanh thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới và của nước có chung biên giới kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu, thì không yêu cầu phải có các chứng từ nêu trên, trừ 02 loại chứng từ sau:

+ Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng

hàng hóa hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng hàng hóa do cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng cấp (đối với hàng hóa phải kiểm tra chất lượng);

+ Giấy đăng ký kiểm dịch do cơ quan kiểm dịch cấp (đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải kiểm dịch).

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu biên giới:

- Tờ khai hải quan:

+ Trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán: sử dụng tờ khai hàng hóa xuất khẩu (ký hiệu HQ/2002-XK ban hành kèm theo Quyết định số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 04 tháng 12 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan): 02 bản chính;

+ Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có hợp đồng mua bán: sử dụng tờ khai hàng hóa xuất khẩu biên giới (ký hiệu HQ/2002-XKKG ban hành kèm theo Quyết định số 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24 tháng 5 năm 2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Quyết định số 24/2004/QĐ-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2004 của Bộ Tài chính): 02 bản chính;

- Các chứng từ khác thực hiện theo quy định về hồ sơ hải quan, quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ban hành kèm theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, phù hợp với từng loại hình.

c) Đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới:

- Hàng hóa trao đổi, mua bán của cư dân nước có chung biên giới không yêu cầu phải khai trên tờ khai hải quan.

- Yêu cầu chủ hàng xuất trình chứng minh thư biên giới hoặc giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp để được hưởng định mức miễn thuế.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân nước có chung biên giới nếu vượt định mức quy định, thì Hải quan tính thuế trực tiếp trên Biên lai thu thuế.

d) Về Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O):

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân nước có chung biên giới không phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O). Việc xác định xuất xứ hàng hóa đối với trường hợp này căn cứ vào việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới được hưởng các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo thỏa thuận song phương giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước có chung biên giới (đối với hàng hóa nhập khẩu qua biên giới muốn được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)).

3.2. Về kiểm tra thực tế hàng hóa:

- Không áp dụng biện pháp miễn kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu qua biên giới và hàng hóa đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu.

- Hàng hóa xuất khẩu qua biên giới áp dụng các hình thức kiểm tra theo quy định của Luật Hải quan.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân nước có chung biên giới: Chỉ kiểm tra đối với trường hợp qua giám sát thấy có khả năng vượt định lượng miễn thuế, có hàng lậu... Về theo dõi số lần trong ngày: chủ yếu qua công tác giám sát để phát hiện đối tượng lợi dụng để buôn bán, không phải mở sổ theo dõi.

4. Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ:

4.1. Tại điểm kiểm soát giáp biên giới:

a) Đối với xe nhập cảnh:

a1) Trách nhiệm của lái xe:

- Dừng xe đúng nơi quy định tại cửa khẩu, xuất trình giấy tờ và xe để Hải quan kiểm tra, vào sổ theo dõi.

- Ký xác nhận vào sổ theo dõi của Hải quan.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

- Kiểm tra xe và giấy tờ về xe do lái xe xuất trình và vào sổ theo dõi.

- Giám sát xe nhập cảnh.

b) Đối với xe xuất cảnh:

b1) Trách nhiệm của lái xe: xuất trình tờ khai xe ô tô xuất cảnh, tờ khai hàng xuất khẩu (nếu xe chở hàng xuất khẩu) đã làm thủ tục hải quan.

b2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

- Tiếp nhận, kiểm tra xe và các giấy tờ do lái xe xuất trình và vào sổ theo dõi.

- Thông qua công tác giám sát, công tác thu thập, tiếp nhận thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nếu có căn cứ khẳng định là hàng lậu hoặc trốn thuế thì báo cáo lãnh đạo Chi cục chỉ đạo kiểm tra lại để phát hiện vi phạm và xử lý theo quy định.

- Thực hiện việc giám sát xe và hàng hóa cho đến khi thực xuất qua biên giới.

4.2. Tại trụ sở làm thủ tục hải quan cửa khẩu:

Thủ tục hải quan cho xe xuất cảnh nhập cảnh, quá cảnh như sau:

a) Lái xe có trách nhiệm khai và nộp cho Hải quan những giấy tờ sau:

a1) Đối với xe ô tô vận tải hàng hóa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

- Tờ khai xe ô tô xuất nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường bộ (ký hiệu HQ/2002/01-PTVT ban hành kèm theo Quyết định số 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24 tháng 5 năm 2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan): 02 bản chính;

- Tờ khai hành lý xuất khẩu, nhập khẩu của lái xe (nếu ô tô lưu hành ngoài khu vực cửa khẩu): 01 bản chính;

- Danh sách hành khách (nếu có chuyên chở hành khách): 01 bản chính;

- Xuất trình Giấy phép (nếu có) theo

quy định của Hiệp định vận tải đường bộ ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước có chung biên giới.

a2) Đối với xe ô tô của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu sau đó quay về nước ngay trong ngày và xe ô tô Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu, nhận hàng nhập khẩu ngay tại khu vực cửa khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam ngay trong ngày, thì không yêu cầu khai và nộp các giấy tờ theo quy định trên.

a3) Đối với phương tiện vận tải tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập có thời hạn quy định tại Điều 52 Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ và điểm 1 phần 1 Thông tư số 11/2003/TT-BCA (C11) ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công an bao gồm: xe ô tô du lịch (xe ô tô con, xe ô tô chở hành khách, xe vừa chở người vừa chở hàng), xe gắn máy, thuyền xuống có gắn máy và không gắn máy, ngoài việc nộp và xuất trình các giấy tờ quy định tại điểm a1 trên đây, lái xe còn phải nộp cho Hải quan một trong những giấy tờ sau:

- Giấy phép tạm nhập để lưu hành do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

- Giấy phép của Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp (đối với xe tạm xuất - tái nhập không cùng cửa khẩu): 01 bản chính;

b) Hải quan có trách nhiệm:

- Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ Hải quan do lái xe nộp.

- Đối chiếu tờ khai với thực tế xe và kiểm tra xe nếu có căn cứ nhận định trên xe có vận chuyển hàng nhập khẩu không khai báo Hải quan.

- Lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định cho phép xe được nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh vào tờ khai xe ô tô xuất nhập cảnh HQ/2002/01-PTVT.

- Trả lái xe 01 bản chính tờ khai xe ô tô xuất nhập cảnh HQ/2002/01-PTVT để làm chứng từ đi đường.

- Vào sổ theo dõi, lưu hồ sơ Hải quan theo quy định.

c) Việc cấp giấy phép cho xe Việt Nam tạm xuất - tái nhập có thời hạn thực hiện như sau:

- Trường hợp xe tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu thì Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu cho phép bằng cách ghi trực tiếp lên tờ khai nhập xuất cảnh Việt Nam của lái xe.

- Trường hợp xe tạm xuất - tái nhập không cùng một cửa khẩu thì chủ xe hoặc lái xe phải có văn bản đề nghị (nội dung gồm: tên chủ xe, tên lái xe, loại xe, nhãn hiệu xe, số khung, số máy, biển kiểm soát, cửa khẩu tạm xuất, cửa khẩu tái nhập, thời gian tạm xuất, thời gian tái nhập) gửi Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có cửa khẩu xe tạm xuất để được cấp phép.

Giấy phép (ký hiệu GP/2002/02-PTVT ban hành kèm theo Quyết định số 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24 tháng 5 năm 2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan) gồm 03 bản: Giao chủ xe hoặc lái xe 02 bản để nộp cho Hải quan cửa khẩu tạm xuất, cửa khẩu tái nhập mỗi nơi 01 bản; lưu Hải quan cấp giấy phép 01 bản. Giấy phép này có giá trị thực hiện ở cả cửa khẩu tạm xuất và cửa khẩu tái nhập.

III. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Mọi hành vi vi phạm các quy định tại Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg dẫn trên và tại Thông tư này tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Công văn số 2993/TCHQ-GSQL ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Tổng cục Hải quan hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hóa, hàng lý xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ và các quy định trước đây về thủ tục hải quan đối với hàng hóa buôn bán qua biên giới trái với những quy định tại Thông tư này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng

Trương Chí Trung

THÔNG TƯ số 49/2004/TT-BTC
ngày 03/6/2004 hướng dẫn chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của các tổ chức tín dụng Nhà nước.

Thi hành Điều 17 Quyết định số 271/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính và xếp loại đối với các tổ chức tín dụng Nhà nước như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích thực hiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt